

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỘC HÓA  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2020/DS-ST  
Ngày: 25-9-2020  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘC HÓA, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Minh Trọng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Phước Dư
2. Bà Nguyễn Thị Kim Đảm

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn V N, sinh năm 1971 và bà Lê T T1, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: thị trấn B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn V N là bà Lê T T1 (theo văn bản ủy quyền được Chủ tịch UBND xã B chứng thực ngày 14/7/2020).

**2. Bị đơn:** Ông Phan V Q, sinh năm 1975 và bà Bùi T T2, sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Bà Lê T T1, ông Phan V Q có mặt. Bà Bùi T T2 vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Lê T T1 trình bày:** Vào ngày 10/3/2020 âm lịch, vợ chồng ông Q và bà T2 có vay của vợ chồng ông N và bà T1 số tiền 15.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thỏa

thuận thời hạn trả là 01 tháng kể từ ngày vay. Đến hạn trả nợ, vợ chồng ông Q và bà T2 không trả nợ đúng như thỏa thuận và hứa hẹn nhiều lần kéo dài cho đến nay.

Nay ông N và bà T1 khởi kiện yêu cầu ông Q và bà T2 liên đới trả số tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông N, bà T1 không yêu cầu ông Q và bà T2 trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền vì tại thời điểm xác lập hợp đồng vay tài sản hai bên không có thỏa thuận.

- Theo lời khai trong quá trình xét xử, bị đơn ông Phan V Q trình bày: Ông Q thống nhất ông Q và bà T2 có vay của ông N và bà T1 số tiền 15.000.000 đồng đúng như bà T1 đã trình bày, hai bên không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận thời hạn trả là 01 tháng kể từ ngày vay, tuy nhiên vì ông Q và bà T2 làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả kéo dài cho đến nay.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1 thì ông Q đồng ý cùng bà T2 liên đới trả nợ gốc là 15.000.000 đồng, xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

- Ý kiến của bị đơn bà Bùi T T2: Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi T T2 vắng mặt và không nộp văn bản thể hiện ý kiến cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 yêu cầu bị đơn ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả số tiền 15.000.000 đồng. Xét thấy số tiền trên phát sinh từ hợp đồng vay tài sản được quy định tại Bộ luật Dân sự và bị đơn cư trú tại xã B, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Bùi T T2: Xét thấy bị đơn bà Bùi T T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai theo quy định nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn bà Bùi T T2.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N, bà Lê T T1:

Xét thấy, ông Q thừa nhận ông Q và bà T2 có vay tiền của ông N và bà T1, đến thời điểm hiện tại ông Q và bà T2 còn nợ tiền gốc là 15.000.000 đồng, bà T2 đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của ông N và bà T1 đối với số tiền vay 15.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về nghĩa vụ trả nợ, xét thấy số nợ vay phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ông Q thống nhất đây là nợ chung của vợ chồng, bà T2 không nộp văn bản thể hiện ý kiến phản đối và không ai có yêu cầu xác định số nợ vay là nợ riêng nên có đủ căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của ông Q và bà T2. Do đó, căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần buộc ông Q và bà T2 liên đới trả nợ vay cho ông N và bà T1.

Ông Q đồng ý trả nợ gốc là 15.000.000 đồng nhưng đề nghị được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, đề nghị của ông Q không được bà T1 chấp nhận. Xét thấy ông Q và bà T2 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên ông Q đề nghị được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng là không phù hợp, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông N và bà T1. Do đó, đề nghị của ông Q không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 đối với ông Phan V Q và bà Bùi T T2. Buộc ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả cho ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 số tiền gốc là 15.000.000 đồng.

[4] Về tiền lãi: Ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 xác định không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Các đương sự thống nhất khi giao kết hợp đồng vay tài sản các bên không thỏa thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, ông N và bà T1 xác định không yêu cầu ông Q và bà T2 trả lãi do chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền sau khi xét xử được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Về án phí:

Ông Phan V Q và bà Bùi T T2 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 750.000 đồng tương ứng với phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 được chấp nhận.

Ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 đối với ông Phan V Q và bà Bùi T T2.

Buộc ông Phan V Q và bà Bùi T T2 liên đới trả cho ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan V Q và bà Bùi T T2 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn V N và bà Lê T T1 không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003159 ngày 24/6/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

**3.** Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn V N, bà Lê T T1 và ông Phan V Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi T T2 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án.

**4.** Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- TAND tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Minh Trọng**